TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH HẢI DƯƠNG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số 36/2020/DS-PT
Ngày 19/6/2020
V/v: Tranh chấp hợp đồng vay tài sản.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH HẢI DƯƠNG

***- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có*:**

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông **Nguyễn Xuân Trường.**

Các Thẩm phán: Ông **Vũ Thanh Tuấn**

Ông **Nguyễn Minh Tân.**

- Thư ký phiên tòa: Bà **Vũ Thị Huyền** - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Hải Dương.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Hải Dương tham gia phiên tòa: Bà **Đàm Thị Hạnh** - Kiểm sát viên trung cấp.

Trong các ngày 28/5/2020 và 19/6/2020, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Hải Dương xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 25/2020/TLPT-DS ngày 19/02/2020 về "*Tranh chấp hợp đồng vay tài sản*". Do bản án dân sự sơ thẩm số 06/2019/DS-ST ngày 27/12/2019 của Toà án nhân dân huyện K, tỉnh Hải Dương bị kháng cáo. Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 24/2020/QĐ-PT ngày 05/3/2020 và Thông báo thời gian mở phiên tòa, giữa các đương sự:

-*Nguyên đơn*: Chị Trần Thị L, sinh năm 1973. Có mặt.

Địa chỉ: Thôn T, xã Đ, huyện K, tỉnh Hải Dương.

- *Bị đơn*: Anh Trần Văn Th, sinh năm 1980.Có mặt.

Địa chỉ: Khu A, thị Trấn K, huyện K, tỉnh Hải Dương.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan*: Chị Đỗ Thị H, sinh năm 1982.

Địa chỉ: Khu A, thị Trấn K, huyện K, tỉnh Hải Dương. Có mặt ngày 28/5/2020, vắng mặt ngày 19/6/2020.

3. Người kháng cáo: Chị Trần Thị L, sinh năm 1973.

Địa chỉ: Thôn T, xã Đ, huyện K, tỉnh Hải Dương.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Theo đơn khởi kiện, bản tự khai, biên bản lấy lời khai và trong quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn chị Trần Thị L trình bày: Do có mối quan hệ quen

biết nên ngày 23/6/2012 chị đã cho vợ chồng anh Th, chị H vay số tiền 950.000.000 đồng. Khi vay tiền anh Th tự ghi ngày vay, số tiền vay và ký nhận giấy nhận nợ của chị đưa cho, ngoài ra không ghi nội dung nào khác. Hai bên thỏa thuận miệng với nhau thời hạn trả là 10 ngày (sau khi vay) và lãi suất 1.500đ/triệu/ngày, anh Th vay số tiền trên để đáo hạn ngân hàng. Hết thời hạn 10 ngày chị có gọi điện yêu cầu anh Th thanh toán trả nợ, nhưng anh Th khất do chưa vay được tiền của ngân hàng; khoảng một tháng sau chị lại đòi anh Th hứa sẽ bán máy xúc và xin khất nợ. Số tiền chị cho vợ chồng anh Th vay là của riêng chị không liên quan gì tới anh Phạm Đức B chồng chị. Nay chị yêu cầu anh Th, chị H phải trả cho chị số tiền gốc là 950.000.000 đồng và tiền lãi tính từ ngày vay cho đến ngày chị làm đơn khởi kiện ngày 02/5/2019 là 598.500.000đ.

Tại biên bản lấy lời khai và các tài liệu khác, bị đơn là anh Trần Văn Th trình bày: Năm 2011 vợ chồng anh vay tiền của chị L 4 lần, cụ thể: Lần thứ nhất vào ngày 02/8/2011 vay số tiền là 140.000.000đ; lần thứ hai vào ngày 05/8/2011 vay chị L số tiền 200.000.000đ; lần thứ ba, cũng trong ngày 05/8/2011 vay số tiền 70.000.000đ; lần thứ tư ngày 05/9/2011 vay số tiền 75.000.000đ. Cả bốn lần vay nợ, chị L đều yêu cầu anh, chị H ghi nội dung vay tiền và ký tên vào giấy nhận nợ, chị L giữ các giấy nhận nợ này. Các lần vay chị L tính lãi suất là 3.000đ/triệu/ngày, hai bên cũng không thỏa thuận về thời gian trả nợ. Do làm ăn thua lỗ nên chưa có khả năng thanh toán nợ gốc và lãi cho chị L nên ngày 23/6/2012, chị L cộng tất cả 4 lần cho vay trên gồm tiền gốc và lãi tính đến ngày 23/6/2012 là 950.000.000đ và yêu cầu anh ký nhận nợ vẫn yêu cầu trả lãi là 3.000đ/triệu/ngày đối với số tiền 950.000.000đ, đồng thời ép anh thế chấp toàn bộ giấy tờ mua bán giữa anh và bà Đặng Thị Qu đối với diện tích 127m^2 đất ở tại thửa số 924 tờ bản đồ số 09 thôn Nh, thị trấn K, huyện K, tỉnh Hải Dương đã được UBND huyện K cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên bà Đặng Thị Quế, anh đưa cho chị L giữ giấy chứng nhận quyền sử dụng thửa đất trên và giấy ủy quyền, chị L đưa lại cho anh 04 giấy nhận nợ và 01 bảng kê chi tiết nợ gốc, nợ lãi do anh Bảy (là chồng chị L) viết. Sau đó một thời gian, vợ chồng chị L đã chuyển nhượng thửa đất trên cho người khác, mà không thông báo cho anh biết và cũng không trừ nợ cho anh. Diện tích đất mà anh thế chấp cho chị L là do anh mua của bà Đặng Thị Qu từ năm 2011 với giá 680.000.000đ, mục đích mua để kinh doanh sau này bán cho người khác, để không phải mất thuế chuyển nhượng đất nên khi mua đất của bà Qu anh đã để trống vào bên nhận chuyển nhượng còn bên bán là bà Qu đã điền đủ thông tin. Nay chị L yêu cầu anh phải trả số tiền 950.000.000đ và số tiền lãi là 598.500.000đ (tính từ ngày 23/6/2012 đến ngày 02/5/2019) là 1.548.500.000đ anh không đồng ý.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan chị Đỗ Thị H trình bày: Do cần vốn làm ăn nên năm 2011 anh chị có vay tiền của chị L, tại các giấy nhận nợ đều không ghi thời gian trả nợ và lãi suất nhưng có thỏa thuận miệng lãi suất là 3.000đ/triệu/ngày, anh Th đã sang nhượng thửa đất mà anh Th đã nhận chuyển nhượng từ bà Đặng Thị Qu để thanh toán xong khoản nợ vay của chị L. Nay chị L yêu cầu anh Th phải trả gốc và lãi tính đến ngày 02/5/2019 là 1.548.500.000đ chị không đồng ý.

Người làm chứng bà Đặng Thị Qu trình bày: Năm 2011 bà có bán cho anh Trần Văn Th diện tích 127m^2 đất ở tại thửa số 924 tờ bản đồ số 09 thôn An Nhân, thị trấn K, huyện K, tỉnh Hải Dương trên đất có 1 nhà xây 2 tầng và các công trình trên đất, đã được UBND huyện K cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên bà với giá 680.000.000đ, khi mua bán hai bên có viết giấy tay và bà đã nhận đủ số tiền là 680.000.000đ thời đưa cho anh Th GCNQSDĐ nói trên. Sau đó khoảng 1 năm thì anh Phạm Đức B đã nhờ bà ra văn phòng công chứng để làm thủ tục chuyển nhượng thửa đất mà bà đã bán cho anh Th từ bà cho anh Bảy.

Anh Phạm Đức B trình bày: Số tiền vợ anh cho anh Th vay là của riêng chị L không liên quan gì tới anh, anh Th giới thiệu anh mua mảnh đất diện tích 127m^2 của bà Đặng Thị Qu chứ không phải là anh Th mua đất của bà Qu và thế chấp cho vợ chồng anh thửa đất trên.

Tại bản án dân sự sơ thẩm số 06/2019/DS-ST ngày 27/02/2019, Tòa án nhân dân huyện K, tỉnh Hải Dương áp dụng Điều 471, 256, 474 của Bộ luật dân sự năm 2005; Điều 27 Luật hôn nhân và gia đình; các Điều 147, 227, 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Uỷ ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Toà án.

Xử chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của chị Trần Thị L. Buộc anh Trần Văn Th và chị Đỗ Thị H phải có trách nhiệm thanh toán trả cho chị Trần Thị L số tiền 950.000.000đ (tiền nợ gốc).

Không chấp nhận yêu cầu của chị Trần Thị L về việc buộc bị đơn phải trả số tiền lãi tính từ ngày cho vay (23/6/2012) đến ngày làm đơn khởi kiện (02/5/2019) là 598.500.000đ.

Ngoài ra bản án còn tuyên về lãi suất chậm trả, án phí sơ thẩm dân sự, quyền kháng cáo và quyền yêu cầu thi hành án.

Ngày 08/01/2020 nguyên đơn Trần Thị L kháng cáo một phần quyết định của bản án dân sự sơ thẩm, đề nghị sửa bản án dân sự sơ thẩm buộc anh Trần Văn Th phải trả số tiền lãi tính từ ngày cho vay đến ngày chị làm đơn khởi kiện là 598.500.000đ.

Tại phiên tòa phúc thẩm

Nguyên đơn, người kháng cáo chị Trần Thị L trình bày: Giấy nhận nợ ngày 23/6/2012 là do anh Th trực tiếp viết và ký tên tại nhà chị, chị đã giao cho anh Th số tiền 950.000.000đ, mục đích là để anh Th đáo hạn Ngân hàng. Thời hạn vay và lãi suất hai bên thỏa thuận miệng, do tin tưởng nên khi vay không có thế chấp. Hết thời hạn 10 ngày, chị yêu cầu anh Th trả nợ nhiều lần nhưng anh Th không trả. Chị giữ nguyên nội dung kháng cáo, và bổ sung đề nghị HĐXX sửa bản án Dân sự sơ thẩm của Tòa án nhân dân huyện K buộc anh Th, chị H phải trả cho chị số tiền lãi tính từ ngày cho vay đến ngày xét xử phúc thẩm theo quy định của pháp luật và đề nghị Tòa án xác định chị không phải chịu án phí sơ thẩm.

Anh Th trình bày: Năm 2011 vợ chồng anh vay chị L 485.000.000đ làm 4 lần, do không có tiền để trả, chị L tính lãi 3.000đ/triệu/ngày rồi cộng dồn vào gốc và yêu cầu anh viết giấy nhận nợ năm 2012 với số tiền 950.000.000đ, sau đó anh đã chuyển nhượng thửa đất mua của bà Qu để gạt nợ nên anh không đồng ý nội dung kháng cáo của nguyên đơn.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Hải Dương phát biểu ý kiến:

Về việc chấp hành pháp luật tố tụng: Thẩm phán, HĐXX, Thư ký phiên tòa và những người tham gia tố tụng thực hiện đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Về nội dung: Chị L đã hết quyền khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết tranh chấp hợp đồng vay tài sản. Chị chỉ được quyền yêu cầu người vay phải trả cho chị số tiền đã vay, không được yêu cầu lãi suất. Do vậy, đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự, không chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn, giữ nguyên bản án sơ thẩm số 06/2019/DS-ST ngày 27/12/2019 của TAND huyện K.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về tố tụng: Người kháng cáo gửi đơn kháng cáo trong thời hạn luật định nên kháng cáo là phù hợp quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Về nội dung:

Tại Giấy nhận nợ ngày 23/6/2012, anh Trần Văn Th tự viết và ký tên nội dung: "Tôi có vay của bà Trần Thị L chủ hiệu cầm đồ Vạn Bảo - số tiền là 950.000.000đ..... Tôi đến vay là hoàn toàn tự nguyện trong điều kiện thần kinh bình thường...". Anh Th và chị H trình bày số tiền 950.000.000đ ghi trong giấy nhận nợ ngày 23/6/2012 là do chị L cộng dồn gốc và lãi của bốn lần vay tiền trước đó nhưng không có chứng cứ chứng minh. Tòa án cấp sơ thẩm công nhận hiệu lực của Giấy nhận nợ ngày 23/6/2012 và buộc anh Th, chị H phải trả cho chị L số tiền gốc là 950.000.000đ là có căn cứ quy định tại các Điều 471, 472, 473, 474 BLDS năm 2005.

Giấy nhận nợ ngày 23/6/2012 không thể hiện thời hạn vay, chị L khai có thỏa thuận bằng lời nói với anh Th thời hạn vay là 10 ngày nhưng sau đó anh Th khất nợ, chị L vẫn đồng ý. Phía anh Th trình bày vay không xác định thời hạn trả, anh cho rằng sau khi vay, chị L đòi nợ nhiều lần do vậy anh phải gán diện tích 127m^2 đất mua của bà Qu để trừ vào số nợ trên, anh Th trình bày nhưng không có căn cứ chứng minh, anh cũng thừa nhận tháng 5/2019 chị L khởi kiện ra Tòa để đòi nợ. Như vậy, có căn cứ xác định hợp đồng vay tài sản giữa chị L và vợ chồng anh Th là hợp đồng không xác định kỳ hạn. Đến tháng 5/2019 chị L mới đòi tiền, vợ chồng anh Th không trả nên chị L khởi kiện là thuộc trường hợp còn thời hiệu khởi kiện. Tòa án cấp sơ thẩm xác định yêu cầu khởi kiện tranh chấp hợp đồng vay tài sản của chị L đã hết thời hiệu khởi kiện, xác định đây là loại tranh chấp "kiện đòi tài sản" là không đúng. Do vậy, cấp phúc thẩm cần sửa bản án sơ thẩm, xác định lại quan hệ tranh chấp trong vụ án là tranh chấp hợp đồng vay tài sản.

Về lãi suất cho vay: Mặc dù tại Giấy nhận nợ ngày 23/6/2012 không ghi lãi suất nhưng các đương sự đều thừa nhận có thỏa thuận lãi bằng lời nói nhưng lời khai của các đương sự không thống nhất về mức lãi suất. Do vậy, có căn cứ xác định hợp đồng vay tài sản giữa chị L và vợ chồng anh Th là hợp đồng có lãi nhưng các bên có tranh chấp về mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 476 BLDS năm 2005. Anh Th trình bày sau khi ký giấy nhận nợ ngày 23/6/2012 vợ chồng anh có trả lãi cho chị Thuận nhưng không có chứng cứ chứng minh số tiền đã trả. Vì vậy, yêu cầu khởi kiện và kháng cáo đòi tiền lãi từ ngày vay đến ngày xét xử phúc thẩm của chị L theo quy định của pháp luật là có căn cứ chấp nhận. Cần sửa bản án sơ thẩm về nội dung này.

Theo Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao lãi suất anh Th, chị H phải trả cho chị L được xác định như sau:

Từ 23/6/2012 đến 30/12/2016 là 1.650 ngày lãi suất được tính theo quy định tại khoản 2 Điều 476 BLDS năm 2005. Số tiền lãi được tính theo mức lãi suất cơ bản do Ngân hàng nhà nước công bố tương ứng với thời hạn vay tại thời điểm trả nợ, cụ thể: 950.000.000đồng x 9%/năm x 1.650 ngày = 386.506.849 đồng.

Từ ngày 01/01/2017 đến ngày 19/6/2020 là 1.264 ngày lãi suất được tính theo quy định tại Điều 468 BLDS năm 2015. Số tiền lãi tính theo mức 10%/năm, cụ thể: 950.000.000 đồng x 10%/năm x 1.264 ngày = 328.986.301 đồng.

Tổng số tiền lãi là 715.493.150 đồng.

[3] Về án phí: Do yêu cầu khởi kiện đòi tiền lãi của chị L được chấp nhận nên cần sửa bản án sơ thẩm không buộc chị L phải chịu án phí sơ thẩm; buộc anh Th, chị H phải chịu án phí dân sự sơ thẩm đối với phần lãi suất phải trả cho chị L. Chị L kháng cáo được chấp nhận nên không phải chịu án phí phúc thẩm.

Vì các lẽ trên;

Căn cứ khoản 2 Điều 308, Điều 309 của Bộ luật Tố tụng dân sự,

QUYẾT ĐỊNH:

Chấp nhận kháng cáo của chị Trần Thị L, sửa một phần bản án dân sự sơ thẩm số 06/2019/DS-ST ngày 27/12/2019 của Tòa án nhân dân huyện K, tỉnh Hải Dương:

Áp dụng các Điều 256, 471, 474, khoản 2 Điều 476 Bộ luật Dân sự năm 2005; Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015; Điều 27 Luật hôn nhân và gia đình; các Điều 147, 148 Bộ luật Tố tụng dân sự; Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Uỷ ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Toà án.

1. Xử chấp yêu cầu khởi kiện của chị Trần Thị L:

- Buộc anh Trần Văn Th và chị Đỗ Thị H phải có trách nhiệm trả cho chị

Trần Thị L số tiền nợ gốc 950.000.000 đồng.

- Buộc anh Th, chị H phải có trách nhiệm trả cho chị Trần Thị L số tiền lãi tính từ ngày vay (ngày 23/6/2012) đến ngày xét xử phúc thẩm (ngày 19/6/2020) là 715.493.150 đồng.

Kể từ ngày người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án, bên có nghĩa vụ chậm trả tiền thì còn phải trả lãi đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả. Lãi suất phát sinh do chậm trả thì thực hiện theo quy định tại Điều 357, khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự.

2. Về án phí: Anh Trần Văn Th và chị Đỗ Thị H phải chịu 61.964.794 đồng án phí dân sự sơ thẩm.

Chị L không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm và phúc thẩm. Trả lại chị L số tiền tạm ứng án phí sơ thẩm đã nộp 29.980.000 đồng theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số AA/2017/0005141 ngày 05/6/2019 tại Chi cục THADS huyện K, tỉnh Hải Dương và 300.000đ tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp, theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số AA/2017/0009708 ngày 08/01/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện K, tỉnh Hải Dương.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực thi hành kể từ ngày tuyên án phúc thẩm 19/6/2020.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- VKSND tỉnh Hải Dương;
- Tòa án nhân dân huyện K;
- Chi cục THADS huyện K;
- Các đương sự;
- Lưu: hồ sơ vụ án; văn phòng.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Xuân Trường